TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**150**	**88.754,0**	**112.648.500**	**20**	**8.063.846**	**14**	**4.896.616**	**19**	**7.817.038**					**400.000**			**133.826.000**	**5.118.500**	**960.000**	**640.100**	**954.600**	**385.000**		**3.366.645**			**11.424.845**	**122.401.155**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	24	16.224,0	20.591.852			2	822.846	19	7.817.038								29.231.736	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000		1.167.410			2.494.710	26.737.026	
2	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	4	2.584,0	3.279.669	20	8.063.846	2	806.385										12.149.900	838.700	157.300	104.900	110.500	55.000					1.266.400	10.883.500	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	26	16.796,0	21.317.847			2	806.385										22.124.232	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	20.819.332	
4	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	23	14.858,0	18.858.096			2	753.615										19.611.711	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	18.378.911	
5	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	26	16.796,0	21.317.847			2	753.615										22.071.462	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	20.838.662	
6	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	21	13.566,0	17.218.261			2	522.308							400.000			18.140.569	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		2.199.235			3.150.035	14.990.534	
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	26	7.930,0	10.064.928			2	431.462										10.496.390	448.800	84.200	56.100	99.100	55.000					743.200	9.753.190	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**306**	**166.428,5**	**167.557.260**			**22**	**4.751.232**			**960.000**	**480.000**			**4.400.000**			**178.148.492**	**4.450.000**	**834.900**	**556.500**	**1.412.700**	**660.000**		**1.341.484**	**369.000**	**286.000**	**9.910.584**	**168.237.908**	
8	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	2	1.096,7	1.104.138			2	522.308			320.000							1.946.446											1.946.446	
9	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	23	11.621,5	11.700.323			2	486.846										12.187.169	506.400	95.000	63.300	115.200	55.000					834.900	11.352.269	
10	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	23	14.745,5	14.845.512			2	450.308			320.000				400.000			16.015.820	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	15.163.320	
11	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	24	13.417,8	13.508.807			2	450.308							400.000			14.359.115	468.400	87.900	58.600	137.400	55.000					807.300	13.551.815	
12	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.575.000	26	14.665,2	14.764.667			2	428.846							400.000			15.593.513	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	14.803.913	
13	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.575.000	28	18.404,1	18.528.927			2	428.846			320.000	480.000			400.000			20.157.773	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	19.334.573	
14	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.309.000	23	13.193,4	13.282.885			2	408.385							400.000			14.091.270	424.800	79.700	53.100	135.300	55.000					747.900	13.343.370	
15	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.309.000	24	13.373,4	13.464.055			2	408.385							400.000			14.272.440	424.800	79.700	53.100	137.100	55.000					749.700	13.522.740	
16	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.057.000	25	15.307,6	15.411.425			2	389.000							400.000			16.200.425	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		825.107			1.560.207	14.640.218	
17	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.057.000	29	15.727,8	15.834.475			2	389.000							400.000			16.623.475	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		516.377			1.251.477	15.371.998	
18	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	29	13.913,9	14.008.272			2	389.000							400.000			14.797.272	404.600	75.900	50.600	142.700	55.000					728.800	14.068.472	
19	HS21-002	Kiều Quang Hiệp		25	10.354,3	10.424.529											400.000			10.824.529					55.000					55.000	10.769.529	
20	HS21-003	Trần Việt Tiến		25	10.607,3	10.679.245											400.000			11.079.245					55.000			369.000	286.000	710.000	10.369.245	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.137**	**1.497.104,6**	**1.507.258.733**	**36**	**10.096.923**	**201**	**52.406.427**			**1.600.000**	**1.824.000**	**5**	**2.000.000**	**43.700.000**	**149.000**		**1.619.035.083**	**53.105.000**	**9.963.200**	**6.641.700**	**13.606.900**	**6.270.000**	**956.965**	**22.690.458**	**5.010.075**	**2.236.000**	**120.480.298**	**1.498.554.785**	
21	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000						2	623.692										623.692				6.200	55.000					61.200	562.492	
22	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	21	14.964,4	15.065.897			2	623.692							500.000			16.189.589	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.134.089	
23	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	24	21.294,9	21.439.334			2	623.692			320.000				500.000			22.883.026	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	21.793.926	
24	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	21	14.896,2	14.997.234			2	623.692							500.000			16.120.926	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.059.883			2.115.383	14.005.543	
25	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	22	17.183,1	17.299.645			2	623.692							500.000			18.423.337	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.367.837	
26	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	24	15.995,1	16.103.588			2	623.692										16.727.280	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		969.743			2.025.243	14.702.037	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	23	17.276,6	17.393.779			2	623.692			320.000				500.000			18.837.471	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	17.748.371	
28	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	23	13.623,5	13.715.902			2	623.692							500.000			14.839.594	648.700	121.700	81.100	139.900	55.000		1.683.100			2.729.500	12.110.094	
29	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	20	11.753,5	11.833.219			2	623.692							500.000			12.956.911	648.700	121.700	81.100	121.100	55.000					1.027.600	11.929.311	
30	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	23	18.643,9	18.770.353			2	623.692							500.000			19.894.045	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		999.459			2.054.959	17.839.086	
31	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	27	19.772,5	19.906.608			2	623.692							500.000			21.030.300	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		3.650.031			4.705.531	16.324.769	
32	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	22	17.964,1	18.085.942			2	623.692							500.000			19.209.634	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	18.154.134	
33	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	22	14.117,4	14.213.152			2	623.692							500.000			15.336.844	648.700	121.700	81.100	144.900	55.000					1.051.400	14.285.444	
34	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	21	16.000,6	16.109.125			2	623.692							500.000			17.232.817	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	851.300				1.906.800	15.326.017	
35	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	21	15.702,5	15.809.003			2	623.692				480.000			500.000			17.412.695	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.320.609			2.376.109	15.036.586	
36	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	22	18.220,4	18.343.981			2	623.692				480.000			500.000			19.947.673	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.267.494			2.322.994	17.624.679	
37	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	16	10.920,0	10.994.065	6	1.871.077	2	623.692							250.000			13.738.834	648.700	121.700	81.100	128.900	55.000			268.250		1.303.650	12.435.184	
38	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	25	19.058,6	19.187.866			2	623.692							500.000			20.311.558	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	19.256.058	
39	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	16	12.981,2	13.069.195	6	1.871.077	2	623.692				384.000			250.000			16.197.964	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.142.464	
40	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	17	11.490,2	11.568.083	4	1.247.385	2	623.692							250.000			13.689.160	648.700	121.700	81.100	128.400	55.000					1.034.900	12.654.260	
41	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	23	20.313,7	20.451.479			2	623.692							500.000			21.575.171	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	20.519.671	
42	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	21	16.651,8	16.764.742			2	623.692							500.000			17.888.434	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.145.663			2.201.163	15.687.271	
43	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	19	14.329,4	14.426.540			2	623.692							500.000	149.000		15.699.232	660.600	123.900	82.600	148.300	55.000					1.070.400	14.628.832	
44	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	20	14.149,3	14.245.268			2	623.692			320.000		5	2.000.000	500.000			17.688.960	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	16.599.860	
45	HL-04293	Lê Văn Huân	7.051.000	6	3.791,0	3.816.713														3.816.713				38.200	55.000	105.665				198.865	3.617.848	
46	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	5	2.448,0	2.464.604			2	542.385										3.006.989				30.100	55.000					85.100	2.921.889	
47	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	1	601,0	605.076			2	542.385										1.147.461				11.500	55.000		344.200			410.700	736.761	
48	HL-00481	Ngô Văn Ba	7.051.000	20	14.249,4	14.346.047			2	542.385							500.000			15.388.432	564.100	105.800	70.600	146.500	55.000			259.000		1.201.000	14.187.432	
49	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	19	12.656,7	12.742.545			2	542.385							500.000			13.784.930	564.100	105.800	70.600	130.400	55.000			298.000		1.223.900	12.561.030	
50	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	25	17.492,2	17.610.842			2	542.385										18.153.227	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		527.593			1.472.093	16.681.134	
51	HL-03839	Trần Đức Thọ	7.051.000	26	16.091,9	16.201.044			2	542.385							500.000			17.243.429	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.298.929	
52	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	22	14.909,4	15.010.524			2	542.385							500.000			16.052.909	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		789.765			1.734.265	14.318.644	
53	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	24	16.969,7	17.084.798			2	542.385							500.000			18.127.183	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.809.069			2.753.569	15.373.614	
54	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	17	13.550,3	13.642.155	6	1.627.154	2	542.385							250.000			16.061.694	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.117.194	
55	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	18	10.592,4	10.664.243			2	542.385							500.000			11.706.628	564.100	105.800	70.600	109.700	55.000					905.200	10.801.428	
56	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	15	9.697,0	9.762.770			2	542.385							250.000			10.555.155	564.100	105.800	70.600	98.100	55.000					893.600	9.661.555	
57	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	21	12.923,9	13.011.557			2	542.385							500.000			14.053.942	564.100	105.800	70.600	133.100	55.000			335.325		1.263.925	12.790.017	
58	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	24	15.995,1	16.103.588			2	542.385										16.645.973	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			276.325	130.000	1.350.825	15.295.148	
59	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	7.051.000	18	12.408,9	12.493.064			2	542.385							500.000			13.535.449	564.100	105.800	70.600	127.900	55.000					923.400	12.612.049	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
60	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	25	23.301,3	23.459.342			2	542.385			320.000				500.000			24.821.727	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		917.349			1.895.449	22.926.278	
61	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	15	9.663,0	9.728.540			2	542.385							250.000			10.520.925	564.100	105.800	70.600	97.800	55.000					893.300	9.627.625	
62	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	21	14.250,5	14.347.155			2	542.385							500.000			15.389.540	564.100	105.800	70.600	146.500	55.000					942.000	14.447.540	
63	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000	16	11.075,4	11.150.519	4	1.084.769	2	542.385										12.777.673	564.100	105.800	70.600	120.400	55.000					915.900	11.861.773	
64	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	22	17.969,6	18.091.480			2	542.385			320.000	480.000			500.000			19.933.865	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000					978.100	18.955.765	
65	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	20	17.277,7	17.394.887			2	542.385							500.000			18.437.272	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	17.492.772	
66	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	22	12.882,1	12.969.473			2	542.385							500.000			14.011.858	564.100	105.800	70.600	132.700	55.000					928.200	13.083.658	
67	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	21	18.746,2	18.873.347			2	542.385							500.000			19.915.732	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	18.971.232	
68	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	21	16.292,1	16.402.602			2	542.385							500.000			17.444.987	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.500.487	
69	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	21	16.031,4	16.140.134			2	542.385							500.000			17.182.519	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.238.019	
70	HL-07698	Trần Văn Thao	7.051.000	16	10.223,9	10.293.194			2	542.385							250.000			11.085.579	564.100	105.800	70.600	103.500	55.000					899.000	10.186.579	
71	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	25	17.674,8	17.794.680			2	497.615							500.000			18.792.295	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	17.908.895	
72	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	23	16.245,9	16.356.089			2	497.615							500.000			17.353.704	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.470.304	
73	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	21	15.489,1	15.594.156			2	497.615							500.000			16.591.771	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.708.371	
74	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	19	13.326,6	13.416.988			2	497.615							500.000			14.414.603	517.600	97.100	64.700	137.400	55.000					871.800	13.542.803	
75	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000	19	13.733,0	13.826.094			2	497.615							500.000			14.823.709	517.600	97.100	64.700	141.400	55.000		663.890			1.539.690	13.284.019	
76	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	17	12.786,9	12.873.628			2	497.615							250.000			13.621.243	517.600	97.100	64.700	129.400	55.000					863.800	12.757.443	
77	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	14	9.522,5	9.587.036	6	1.492.846	2	497.615							250.000			11.827.497	517.600	97.100	64.700	111.500	55.000					845.900	10.981.597	
78	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	6.469.000	21	14.848,9	14.949.613			2	497.615							500.000			15.947.228	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.063.828	
79	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	22	18.131,3	18.254.276			2	497.615							500.000			19.251.891	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	18.368.491	
80	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	24	20.590,9	20.730.559			2	497.615							500.000			21.728.174	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	20.844.774	
81	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	20	16.723,3	16.836.727			2	497.615							500.000			17.834.342	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		842.821			1.726.221	16.108.121	
82	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	6.469.000	17	12.476,1	12.560.720			2	497.615							250.000			13.308.335	517.600	97.100	64.700	126.300	55.000					860.700	12.447.635	
83	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	19	13.486,2	13.577.671			2	497.615							500.000			14.575.286	517.600	97.100	64.700	139.000	55.000					873.400	13.701.886	
84	HL-06906	Tẩn A Chẳm	6.469.000	17	10.165,1	10.233.995			2	497.615							250.000			10.981.610	517.600	97.100	64.700	103.000	55.000					837.400	10.144.210	
85	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	19	12.875,1	12.962.426			2	497.615							500.000			13.960.041	517.600	97.100	64.700	132.800	55.000		577.993			1.445.193	12.514.848	
86	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	22	16.325,1	16.435.826			2	473.923							500.000			17.409.749	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	16.558.649	
87	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	10	6.307,0	6.349.778			2	473.923							250.000			7.073.701	492.900	92.500	61.700	64.300	55.000					766.400	6.307.301	
88	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.161.000	19	12.456,2	12.540.634			2	473.923							500.000			13.514.557	492.900	92.500	61.700	128.700	55.000					830.800	12.683.757	
89	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	23	15.867,5	15.975.122			2	473.923							500.000			16.949.045	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		654.673	549.000		2.054.773	14.894.272	
90	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	23	17.492,2	17.610.842			2	473.923							500.000			18.584.765	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	17.733.665	
91	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	5.867.000	6	3.386,3	3.409.217														3.409.217				34.100	55.000			373.000		462.100	2.947.117	
92	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	5.867.000	16	10.095,8	10.164.225			2	451.308							250.000			10.865.533	469.400	88.100	58.700	102.500	55.000					773.700	10.091.833	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
93	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	21	15.930,2	16.038.247			2	451.308							500.000			16.989.555	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.169.355	
94	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	5.867.000	22	14.873,1	14.973.978			2	451.308							500.000			15.925.286	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.105.086	
95	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	21	14.971,0	15.072.542			2	451.308							500.000			16.023.850	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.203.650	
96	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	5.867.000	22	17.112,7	17.228.768			2	451.308							500.000			18.180.076	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			549.000		1.369.200	16.810.876	
97	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	22	15.777,3	15.884.310			2	451.308							500.000			16.835.618	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		782.219			1.602.419	15.233.199	
98	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000	21	14.301,1	14.398.098			2	451.308							500.000			15.349.406	469.400	88.100	58.700	147.300	55.000					818.500	14.530.906	
99	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	22	12.718,2	12.804.462			2	451.308							500.000			13.755.770	469.400	88.100	58.700	131.400	55.000					802.600	12.953.170	
100	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	23	18.098,3	18.221.053			2	451.308							500.000			19.172.361	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.352.161	
101	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	22	17.782,6	17.903.211	4	902.615	2	451.308							500.000			19.757.134	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.936.934	
102	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	11	7.626,0	7.677.724			1	225.654							250.000			8.153.378	469.400	88.100	58.700	75.400	55.000			318.000		1.064.600	7.088.778	
103	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	16	10.086,3	10.154.711			2	451.308							250.000			10.856.019	469.400	88.100	58.700	102.400	55.000				286.000	1.059.600	9.796.419	
104	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	22	17.865,1	17.986.271			2	451.308							500.000			18.937.579	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.117.379	
105	HL-07664	Lô Văn Sen	5.867.000	19	10.362,5	10.432.734			2	451.308							500.000			11.384.042	469.400	88.100	58.700	107.700	55.000					778.900	10.605.142	
106	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	23	15.391,2	15.495.592			2	451.308							500.000			16.446.900	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			264.100	624.000	1.708.300	14.738.600	
107	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	18	10.936,8	11.010.979			2	451.308							500.000			11.962.287	469.400	88.100	58.700	113.500	55.000					784.700	11.177.587	
108	HL-07678	Cứ A Súa	5.867.000	13	7.783,0	7.835.789			2	451.308							250.000			8.537.097	469.400	88.100	58.700	79.200	55.000					750.400	7.786.697	
109	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	22	13.014,1	13.102.369			2	451.308							500.000			14.053.677	469.400	88.100	58.700	134.400	55.000			276.325		1.081.925	12.971.752	
110	HL-07683	Cứ A Da	5.867.000	21	14.631,1	14.730.336			2	451.308							500.000			15.681.644	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	14.861.444	
111	HL-07688	Thào A Sử	5.867.000	23	13.421,1	13.512.129			2	451.308							500.000			14.463.437	469.400	88.100	58.700	138.500	55.000					809.700	13.653.737	
112	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	22	14.252,7	14.349.370			2	451.308							500.000			15.300.678	469.400	88.100	58.700	146.800	55.000			264.100	572.000	1.654.100	13.646.578	
113	HL-07700	Lương Hồng Mao	5.867.000	20	14.609,1	14.708.187			2	451.308							500.000			15.659.495	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			380.000	442.000	1.642.200	14.017.295	
114	HL-07715	Đặng Đình Thắng	5.867.000	22	16.429,6	16.541.035			2	451.308							500.000			17.492.343	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.672.143	
115	HL-07716	Lý Văn Kiên	5.867.000	13	9.185,0	9.247.298			2	451.308							250.000			9.948.606	469.400	88.100	58.700	93.300	55.000					764.500	9.184.106	
116	HL-07717	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	15	8.491,0	8.548.591			2	451.308							250.000			9.249.899	469.400	88.100	58.700	86.300	55.000					757.500	8.492.399	
117	HL-07719	Giàng A Sà	5.867.000	18	10.045,4	10.113.483			2	451.308							500.000			11.064.791	469.400	88.100	58.700	104.500	55.000			257.000	104.000	1.136.700	9.928.091	
118	HL-07723	Lương Khánh Duy	5.867.000	12	8.597,0	8.655.310			2	451.308							250.000			9.356.618	469.400	88.100	58.700	87.400	55.000					758.600	8.598.018	
119	HL-07727	Vi Văn Mít	5.867.000	14	8.464,0	8.521.407			2	451.308							250.000			9.222.715	469.400	88.100	58.700	86.100	55.000					757.300	8.465.415	
120	TV21-100	Điệp Văn Cương	5.867.000	22	17.102,8	17.218.801											500.000			17.718.801				149.000	55.000		1.771.880			1.975.880	15.742.921	
121	TV21-117	Trần Văn Việt	5.867.000	6	3.396,0	3.419.026														3.419.026				34.200	55.000		341.903		78.000	509.103	2.909.923	
122	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.575.000	27	15.406,6	15.511.096			2	428.846							400.000			16.339.942	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.550.342	
123	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	25	17.493,3	17.611.949			2	410.538										18.022.487	427.000	80.100	53.400	149.000	55.000					764.500	17.257.987	
124	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	26	17.039,0	17.154.568			2	408.385							400.000			17.962.953	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	17.201.353	
125	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	24	20.269,7	20.407.180			2	385.615							400.000			21.192.795	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		571.121	342.650		1.644.271	19.548.524	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
126	HS21-071	Lê Văn Đợi		11	5.474,7	5.511.832											250.000			5.761.832					55.000					55.000	5.706.832	
127	HS21-072	Hán Xuân Hải		12	5.371,3	5.407.731											250.000			5.657.731					55.000					55.000	5.602.731	
128	HS21-073	Vàng A Thành		13	5.812,4	5.851.823											250.000			6.101.823					55.000					55.000	6.046.823	
129	HS21-074	Lý A Áo		12	5.443,9	5.480.824											250.000			5.730.824					55.000					55.000	5.675.824	
130	HS21-075	Thào A Lềnh		13	5.894,9	5.934.882											250.000			6.184.882					55.000					55.000	6.129.882	
131	HS21-076	Phàng A Sang		12	5.443,9	5.480.824											250.000			5.730.824					55.000					55.000	5.675.824	
132	HS21-077	Trần Văn Hạnh		2	700,0	704.748														704.748					55.000					55.000	649.748	
133	HS21-078	Dương Văn Trung		12	5.399,9	5.436.525											250.000			5.686.525					55.000					55.000	5.631.525	
134	HS21-079	Vàng A Tếnh		10	4.702,5	4.734.395											250.000			4.984.395					55.000					55.000	4.929.395	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**62**	**19.271,0**	**19.401.707**			**6**	**1.203.307**									**102.314**	**20.707.328**	**1.251.600**	**234.800**	**156.600**	**190.600**	**165.000**					**1.998.600**	**18.708.728**	
135	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	12	5.721,0	5.759.803			2	431.000										6.190.803	448.300	84.100	56.100	56.000	55.000					699.500	5.491.303	
136	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	24	6.504,0	6.548.114			2	410.538									51.157	7.009.809	427.000	80.100	53.400	64.500	55.000					680.000	6.329.809	
137	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	26	7.046,0	7.093.790			2	361.769									51.157	7.506.716	376.300	70.600	47.100	70.100	55.000					619.100	6.887.616	
Tổng cộng				**2.655**	**1.771.558,0**	**1.806.866.200**	**56**	**18.160.769**	**243**	**63.257.582**	**19**	**7.817.038**	**2.560.000**	**2.304.000**	**5**	**2.000.000**	**48.500.000**	**149.000**	**102.314**	**1.951.716.903**	**63.925.100**	**11.992.900**	**7.994.900**	**16.164.800**	**7.480.000**	**956.965**	**27.398.587**	**5.379.075**	**2.522.000**	**143.814.327**	**1.807.902.576**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**